| ODE logo | **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu Bang (SPP)**  **Tờ dữ kiện**  **Chỉ số B14: Thành tích Sau khi Ra trường** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |

# **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang Oregon**

Theo Đạo luật Giáo dục Người Khuyết tật năm 2004 (IDEA), Bộ Giáo dục Oregon (ODE) được yêu cầu gửi Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP) trong 6 năm cho Văn phòng Chương trình Giáo dục Đặc biệt (OSEP). OSEP đã phát triển các biện pháp thực hiện chính, được gọi là các chỉ số, để đo lường cả việc tuân thủ và kết quả. OSEP đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số tuân thủ, đồng thời, ODE cũng đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số kết quả. SPP phải bao gồm các mục tiêu cho từng chỉ số kết quả. ODE báo cáo về tiến độ đạt được các chỉ số này hàng năm trong Báo cáo Thực hiện Hàng năm (APR). Cứ sáu năm ODE phải xem xét các mục tiêu kết quả và thu hút các đối tác chính trong việc phát triển các mục tiêu mới. Vui lòng xem Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang ODE và các Báo cáo Hàng năm trên trang web Giáo dục Đặc biệt để biết thêm thông tin và đăng ký tham gia phiên đóng góp ý kiến ​​công khai. Quý vị cũng có thể cung cấp thông tin đóng góp ý kiến mà không cần tham dự phiên họp thông qua khảo sát này.

# **Chỉ số này đo lường những gì và tại sao nó quan trọng?**

Chỉ số B14 đề cập đến một nền Giáo dục Công lập Thích hợp Miễn phí (FAPE) trong Môi trường Ít bị hạn chế nhất (LRE), bằng cách đo lường thành tích sau khi ra trường: Phần trăm thanh thiếu niên không còn học trung học, đã có IEPs có hiệu lực vào thời điểm họ rời trường, và:

* A. Đã ghi danh vào các trường đại học trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông.
* B. Đã ghi danh vào các trường đại học hoặc có việc làm cạnh tranh trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông.
* C. Đã ghi danh vào các trường đại học hoặc một số chương trình giáo dục hoặc đào tạo sau trung học phổ thông khác; hoặc làm việc cạnh tranh hoặc trong một số công việc khác trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông.

Chỉ số này cho biết sự phát triển của các chương trình giáo dục đặc biệt và chuyển tiếp trung học hiệu quả hơn cho các học sinh khuyết tật trong tương lai.

# **Nguồn dữ liệu là gì?**

Các học khu tiến hành các cuộc phỏng vấn PSO với các học sinh đã rời bỏ chương trình giáo dục đặc biệt trong năm học trước và gửi dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn đó cho ODE.

# **Có cần phải thiết lập hoặc thiết lập lại căn bản cho chỉ số này không?**

Có, một căn bản mới cần được thiết lập cho B14.

# **Oregon đã thực hiện như thế nào theo thời gian?**

A. Tỉ lệ phần trăm thanh thiếu niên có IEP có hiệu lực khi họ rời trường đã ghi danh vào các trường đại học trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông. (**Lưu ý**: Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến dữ liệu của FFY 2019.)

| **FFY** | **Mục tiêu ≥** | **Dữ liệu** |
| --- | --- | --- |
| 2009 | *Căn bản* | 24.18% |
| 2014 | 28.00% | 22.37% |
| 2015 | 29.00% | 24.41% |
| 2016 | 30.00% | 24.56% |
| 2017 | 31.00% | 22.82% |
| 2018 | 32.00% | 25.13% |
| 2019 | 32.00% | 24.84% |

# **Oregon đã thực hiện như thế nào theo thời gian? (Tiếp theo)**

B. Tỉ lệ phần trăm thanh thiếu niên có IEP có hiệu lực khi họ rời trường đã ghi danh vào các trường đại học hoặc có việc làm cạnh tranh trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông. (**Lưu ý**: Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến dữ liệu của FFY 2019.)

| **FFY** | **Mục tiêu ≥** | **Dữ liệu** |
| --- | --- | --- |
| 2009 | *Căn bản* | 50.60% |
| 2014 | 55.00% | 56.40% |
| 2015 | 55.00% | 59.52% |
| 2016 | 55.50% | 60.46% |
| 2017 | 55.50% | 61.99% |
| 2018 | 56.00% | 46.46% |
| 2019 | 56.00% | 60.61% |

C. Tỉ lệ phần trăm thanh thiếu niên có IEP có hiệu lực khi họ rời trường đã ghi danh vào các trường đại học hoặc một số chương trình giáo dục hoặc đào tạo sau trung học phổ thông khác; hoặc làm việc cạnh tranh hoặc trong một số công việc khác trong vòng một năm sau khi rời trường trung học phổ thông. (**Lưu ý**: Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến dữ liệu của FFY 2019.)

| **FFY** | **Mục tiêu ≥** | **Dữ liệu** |
| --- | --- | --- |
| 2009 | *Căn bản* | 66.04% |
| 2014 | 70.00% | 71.34% |
| 2015 | 72.00% | 73.24% |
| 2016 | 72.00% | 74.59% |
| 2017 | 72.00% | 74.20% |
| 2018 | 74.00% | 81.56% |
| 2019 | 74.00% | 77.16% |

**Mục tiêu mới là gì?**

ODE sẽ không đặt ra các mục tiêu mới cho đến khi chúng tôi nhận được phản hồi từ các đối tác của mình. Có một số cách để đặt mục tiêu mới. Đó có thể là tỷ lệ phần trăm tăng, bắt đầu với trò chơi kết thúc hoặc kiểm tra xu hướng theo thời gian và đưa ra dự đoán dựa trên xu hướng. Một số thông tin hữu ích về việc đặt mục tiêu:

* Các mục tiêu nhằm hỗ trợ cải thiện kết quả và thành tích cho trẻ em và gia đình. Chúng phải nằm trong khả năng nhưng vẫn cho thấy sự phát triển.
* Thay đổi cần có thời gian. Mục tiêu có thể được tạo ra với sự hiểu biết trong tâm trí. Ví dụ: các mục tiêu có thể giữ nguyên trong vài năm liên tiếp và sau đó sẽ cải thiện dần trong năm mục tiêu cuối cùng (FFY 2025). Ngoài ra, các mục tiêu có thể được cải thiện dần dần qua các năm.

**Ví dụ A.** Ví dụ A cho thấy sự gia tăng dần dần.

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu cho 14A ≥ | 32.00% | 32.00% | 34.00% | 34.00% | 36.00% | 36.00% |
| Mục tiêu cho 14B ≥ | 56.00% | 56.00% | 58.00% | 58.00% | 60.00% | 60.00% |
| Mục tiêu cho 14C ≥ | 74.00% | 74.00% | 76.00% | 76.00% | 78.00% | 78.00% |

**Ví dụ B.** Ví dụ B cho thấy sự tăng trưởng nhiều hơn.

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu cho 14A ≥ | 32.00% | 33.00% | 34.00% | 35.00% | 36.00% | 37.00% |
| Mục tiêu cho 14B ≥ | 56.00% | 57.00% | 58.00% | 60.00% | 61.00% | 62.00% |
| Mục tiêu cho 14C ≥ | 74.00% | 75.00% | 76.00% | 78.00% | 79.00% | 80.00% |

**Nếu quý vị cần thêm thông tin để đóng góp ý kiến, vui lòng liên hệ:**

**Sally Simich, Chuyên gia Giáo dục, theo địa chỉ** [**sally.simich@state.or.us**](mailto:sally.simich@state.or.us).